

Bản án số: **570/2023/KDTM-PT**

Ngày: 16/5/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê
thiết bị thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Bà **Lưu Thị Đoan Trang**
 2. Bà **Hoàng Thị Bích Thảo**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** - Thư ký
Toà án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Bảo Trân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H
xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 27/2023/KDTM-PT
ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị thi
công”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 199/2022/KDTM-ST ngày
08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1304/2023/QĐPT-KDTM ngày
27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ
Giao nhận Vận tải Đ;** Địa chỉ trụ sở: Số 60/2 Đường số 4, Khu phố 5, phường
Trường Thọ, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Tấn V – Giám đốc là
người đại diện theo pháp luật;

2. Bị đơn: Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên; địa
chỉ trụ sở: Số 41 đường Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận M,
Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông **Lê Thái B;** địa chỉ: số 41 Sương
Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận M, Thành phố H và ông **Nguyễn Nam
V1;** địa chỉ: Số 30 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố H (văn
bản ủy quyền số 149/UQ-TCT-VP ngày 28 tháng 3 năm 2023).

3. Người kháng cáo: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 5 năm 2022 và tại Tòa án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Đặng Tấn Việt trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) và Công ty Kho bãi Thành phố H (là chi nhánh của Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên) ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế về việc cho thuê thiết bị thi công số 1206/HĐKT/ĐSG-KB ngày 12/6/2020.

Tại Điều 1 của Hợp đồng quy định: Bên A (Công ty Kho bãi Thành phố H) đồng ý thuê và Bên B (Công ty Đ) đồng ý cho thuê thiết bị thi công Công trình Chung cư An Hội 4 với chủng loại thiết bị, đơn giá như sau: Cầu phục vụ thi công 16 tấn, đơn vị tính ca, khối lượng tạm tính 120, đơn giá 6.000.000 đồng, thành tiền là 720.000.000 đồng.

Theo Điều 2 của Hợp đồng quy định: Vào cuối mỗi tháng hai bên làm bảng khối lượng xác nhận ca cầu làm việc thực tế hàng ngày tại công trường; hồ sơ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị thanh toán, bảng khối lượng tổng hợp thực hiện có xác nhận của BCHCT bên A, hóa đơn giá trị gia tăng; Hình thức thanh toán: chuyển khoản theo số tài khoản ghi trong hợp đồng này.

Tại Điều 3 của Hợp đồng quy định: Bên A có trách nhiệm xác nhận công việc hoàn thành cho Bên B khi Bên B hoàn thành công việc theo Hợp đồng và thanh toán tiền cho Bên B theo đúng thời hạn theo hợp đồng đã ký.

Quá trình thực hiện hợp đồng: ngày 28/01/2021, Công ty Đ đã cung cấp một gói xe cầu Kato phục vụ công trường chung cư An Hội 4 với tổng giá thanh toán là 605.250.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000010 ký hiệu SG/20E ngày 28/01/2021. Công ty Đ đã hoàn tất hồ sơ thanh toán theo Hợp đồng. Đồng thời, gửi đến Công ty Kho bãi Bảng đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021 với tổng số nợ là 605.250.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay Công ty Kho bãi vẫn chưa thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên.

Công ty Kho bãi là chi nhánh của Tổng Công ty Đ1 Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp. Do Công ty Kho bãi không thực hiện thanh toán số tiền trên ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty Đ nên Công ty Đ khởi kiện ra Tòa án yêu cầu như sau:

- Buộc Tổng công ty Đ1 Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên trả cho Công ty Đ số nợ là 605.250.000 đồng, trả một lần ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Tổng công ty Đ1 Trách nhiệm hữu hạn một thành viên trả cho Công ty Đ số tiền do lãi chậm trả tính theo lãi suất 12%/năm (1%/tháng) của số tiền 605.250.000 đồng tính từ tháng 02/2021 cho đến khi trả đủ số nợ, tạm tính đến ngày khởi kiện là 14 tháng tương đương 84.735.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - Tổng công ty Đ1 do ông Lê Thái Bình và ông Nguyễn Nam Việt là đại diện hợp pháp trình bày:

Tổng công ty Đ1 xác nhận khoản nợ gốc đối với Công ty Đ là 605.250.000 đồng. Nhưng do công ty đang trong tình trạng khó khăn về tài chính nên chưa có phương án để thanh toán khoản nợ. Đối với phần yêu cầu trả lãi, Tổng công ty Đ1 xin không tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận Công ty Kho bãi Thành phố H là chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hàng tháng báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, kế toán và tài chính cho Bị đơn. Tuy nhiên cho rằng Bị đơn không ký hợp đồng, không trực tiếp tiếp nhận Hóa đơn giá trị gia tăng, không trực tiếp nghiệm thu dịch vụ, không trực tiếp đối chiếu công nợ cũng như thanh toán một phần số tiền 114.650.000 đồng cho Nguyên đơn, không có văn bản chấp nhận cho chi nhánh là Công ty Kho bãi Thành phố H ký hợp đồng với Nguyên đơn nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: không thống toàn bộ nội dung trình bày của bị đơn tại phiên tòa; đối với nội dung trình bày của bị đơn liên quan đến khoản thanh toán một phần số tiền hợp đồng là 114.650.000 đồng cho Nguyên đơn tuy giá trị hợp đồng là 720.000.000 đồng nhưng thực tế khối lượng nghiệm thu và xác nhận giữa hai bên tương đương giá trị là 605.250.000 đồng nên nguyên đơn chưa nhận được khoản thanh toán nào từ hợp đồng. Nguyên đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi chậm trả. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về tiền thuê là 605.250.000 đồng.

*** Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng thủ tục tố tụng qui định. Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 199/2023/KDTM-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H đã quyết định:
QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 86, Điều 270, Điều 271 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ yêu cầu buộc Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thanh toán tiền lãi phát sinh trên số tiền thuê chưa thanh toán tạm tính từ tháng 02/2021 đến ngày khởi kiện là 14 tháng tương đương số tiền: 84.735.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Buộc Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ số tiền thuê thiết bị thi công còn nợ là 605.250.000 đồng của Hợp đồng cho thuê thiết bị thi công số 1206/HĐKT/ĐSG-KB ngày 12/6/2020.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 08 tháng 9 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên phải chịu án phí là 28.210.000 đồng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.799.700 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005801 ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Tp. H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/9/2022, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể: bác yêu cầu của Nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền thi công và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán. Lý do: bản án sơ thẩm đánh giá sai chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Nguyên đơn trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân TP. H phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về nội dung quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án thì do bản án sơ thẩm áp dụng không đúng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần điều chỉnh lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng thuê thiết bị thi công. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận M thành phố H nên Tòa án nhân dân Quận M căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc đòi Bị đơn thanh toán khoản tiền thuê

phát sinh từ hợp đồng thuê. Bị đơn cũng cho rằng Bị đơn không ký hợp đồng, không trực tiếp tiếp nhận Hóa đơn giá trị gia tăng, không trực tiếp nghiệm thu dịch vụ, không trực tiếp đối chiếu công nợ cho nguyên đơn, không có văn bản chấp nhận cho chi nhánh là Công ty Kho bãi Thành phố H ký hợp đồng với nguyên đơn nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2.1] Về giao kết hợp đồng: Căn cứ vào trình bày của các bên đương sự đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được các bên đương sự tiếp cận đối chiếu công khai tại cấp sơ thẩm bao gồm: Quyết định số 869/QĐ-TCT-KTDA ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện thi công trình chung cư An Hội, Phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố H cho Công ty Kho bãi Thành phố H trong đó có nhiệm vụ Công ty Kho bãi Thành phố H huy động nhân sự, máy móc, thiết bị thực hiện gói thầu; các văn bản được xác lập giữa Công ty Kho bãi Thành phố H và Nguyên đơn gồm: Hợp đồng cho thuê thiết bị thi công số 1206/HĐKT/ĐSG-KB ngày 12/6/2020; Bản khối lượng thanh toán ngày 25/11/2020; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000010 ngày 28/01/2021; Bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Công ty Kho bãi Thành phố H là chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hàng tháng báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, kế toán và tài chính cho Bị đơn và Công ty Kho bãi Thành phố H có đủ tư cách đại diện hợp pháp cho Bị đơn tham gia ký kết hợp đồng cho thuê thiết bị thi công số 1206/HĐKT/ĐSG-KB ngày 12/6/2020 với Nguyên đơn để thuê thiết bị thi công Công trình Chung cư An Hội 4. Hợp đồng được các bên đương sự tự nguyện ký kết, có mục đích, nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 86, Điều 270, Điều 271 của Luật Thương mại nên có hiệu lực. Quá trình thi công, Nguyên đơn đã cung cấp một gói xe cẩu Kato ký hiệu SG/20E vào ngày 28/01/2021 để phục vụ thi công tại công trường chung cư An Hội 4 và đôi bên đã xác nhận khối lượng thanh toán và đối chiếu công nợ. Tại biên bản hòa giải ngày 09/8/2022, chính đại diện hợp pháp của Bị đơn cũng xác nhận công nợ theo hợp đồng. Do vậy trình bày của người đại diện hợp pháp của Bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm cho rằng Bị đơn không ký hợp đồng, không trực tiếp tiếp nhận Hóa đơn giá trị gia tăng, không trực tiếp nghiệm thu dịch vụ, không trực tiếp đối chiếu công nợ, không có văn bản chấp nhận cho chi nhánh là Công ty Kho bãi Thành phố H ký hợp đồng với Nguyên đơn nên không chấp nhận nghĩa vụ thanh toán theo đơn khởi kiện là không có cơ sở. Hơn nữa trình bày nêu trên của người đại diện hợp pháp của Bị đơn tại phiên tòa và trình bày tại biên bản hòa giải do cấp sơ thẩm lập cũng

không thống nhất với nhau, không phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ. Do vậy trình bày của Bị đơn tại phiên tòa không đảm bảo tính khách quan để được xem xét.

[2.2] Về yêu cầu của Nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền thuê thiết bị thi công công trình còn nợ là 605.250.000 đồng của hợp đồng cho thuê thiết bị thi công số 1206/HĐKT/ĐSG-KB ngày 12/6/2020; căn cứ Bản khối lượng thanh toán ngày 25/11/2020; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000010 ngày 28/01/2021; Bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021 thì có cơ sở xác định khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng thuê là 605.250.000 đồng. Nguyên đơn đã hoàn thành cho thuê thiết bị thi công và xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với khối lượng thời gian đã cho thuê theo thỏa thuận tại hợp đồng, bị đơn đã thực hiện đối chiếu và xác nhận công nợ. Do vậy căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 271 Luật Thương mại thì Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thiết bị thi công công trình còn nợ là 605.250.000 đồng và được Bản án sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

[2.3] Về trình bày của Bị đơn cho rằng có thanh toán một phần số tiền 114.650.000 đồng cho Nguyên đơn: Tại phiên tòa Bị đơn xin rút lại phần trình bày về số tiền này và xác định không có thanh toán số tiền này.

[2.4] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi: Do Nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi tại phiên tòa sơ thẩm nên Bản án sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự là có căn cứ pháp luật.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để xác định Bản án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn số tiền 605.250.000 đồng là có căn cứ pháp luật, phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí :

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên phần án phí mà bản án sơ thẩm đã tuyên được giữ nguyên.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do hợp đồng không có thỏa thuận lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ nên theo điểm b Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì nghĩa vụ thi hành án phát sinh kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án). Do Bản án sơ thẩm quyết định nghĩa vụ thi hành án phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là không đúng nên cần điều chỉnh lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm b Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn – Tổng Công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Buộc Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ số tiền thuê thiết bị thi công còn nợ là 605.250.000 (sáu trăm lẻ năm triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng phát sinh từ Hợp đồng cho thuê thiết bị thi công số 1206/HĐKT/ĐSG-KB ngày 12/6/2020.

Bản án được thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ yêu cầu buộc Tổng công ty Đ1 – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thanh toán tiền lãi phát sinh trên số tiền thuê chưa thanh toán tạm tính từ tháng 02/2021 đến ngày khởi kiện là 14 tháng tương đương số tiền: 84.735.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng Công ty Đ1 – TNHH Một thành viên phải chịu án phí là 28.210.000 đồng. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giao nhận Vận tải Đ được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.799.700 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005801 ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Tp. H.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Tổng Công ty Đ1 TNHH Một thành viên phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0000329 ngày 23/9/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận M, Thành phố H. Tổng Công ty Đ1 TNHH Một thành viên đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, nếu Tổng Công ty Đ1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì Tổng Công ty Đ1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận M;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THA DS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hà Thanh Thủy